

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-STNMT ngày

tháng

năm 2020 của Sở Tài

nguyên và Môi trường)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ Giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
I	Số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	914	-106	808
1.1	Lệ phí	540	-	540
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480	60	540
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	-60	-
1.2	Phí	374	-106	268
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	174	-106	68
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	200	0	200
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn cải cách tiền lương)	354	-106	248
	Chi quản lý hành chính	354	-106	248
	KP nhiệm vụ thường xuyên	354	-106	248
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	560	-	560
3.1	Lệ phí	540	-	540
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480	60	540
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	-60	-
3.2	Phí	20	-	20
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20	0	20
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.904	-658	4.246
1	Chi quản lý hành chính (340-341)	351	-169	182
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-		-
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	351	-169	182
	+ Kinh phí hội đồng thẩm định khoáng sản	127	-39	88
	+ Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	224	-130	94
2	Chi sự nghiệp kinh tế (280-332)	4.553	-489	4.064

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ Giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-		-
b	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>	4.553	-489	4.064
	+ Kinh phí XD cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển, hải đảo tỉnh BD	2.713	-464	2.249
	+ Kinh phí Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang BV trên địa bàn tỉnh Bình Định	467	-39	428
	+ Kinh phí Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và KV phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định	1.373	14	1.387